TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 98/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16 – 7 – 2020
Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Nguyễn Văn Chiến.
- Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Đ – sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Bị đơn: Anh Lương Minh T – sinh năm 1978; Địa chỉ: đường L, khóm H, phường M, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 09/3/2020 và tại phiên tòa, chị Bùi Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lương Minh T kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm, nơi ở, tài chính, không thể hàn gắn được và đã ly thân từ tháng 3/2017. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu được ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lương Tấn T' – sinh ngày 01/3/2008; Lương Linh Đ' – sinh ngày 28/01/2013, hiện 02 cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, yêu cầu anh T cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/cháu (02 cháu 3.000.000đ/tháng).

Về tài sản chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không nợ ai và không ai nợ lại anh chị.

- Đối với anh Lương Minh T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên tòa để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ, hòa giải và xét xử vụ án nhưng anh T vẫn không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Lương Minh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử theo quy định vào các ngày 13/5/2020, ngày 05/6/2020, ngày 17/6/2020, ngày 02/7/2020, ngày 16/7/2020 nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Đ và anh Lương Minh T kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận bảo vệ. Quá trình chung sống theo chị Đ trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm, nơi ở, tài chính, vợ chồng không thể hàn gắn và đã ly thân từ tháng 3/2017. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu được ly hôn anh T. Đối với anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập, cũng không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy: Chị Đ và anh T có phát sinh mâu thuẫn, chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T và anh chị đã ly thân từ tháng 3/2017, trong khi anh T cũng không có thiện chí hàn gắn vợ chồng, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ, cho chị được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 người con chung tên Lương Tấn T' – sinh ngày 01/3/2008; Lương Linh Đ' – sinh ngày 28/01/2013, hiện 02 cháu đang sống với chị Đ. Khi ly hôn, chị Đ có yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con. Xét thấy, hiện 02 cháu T', Đ' đang sống với chị Đ, nguyện vọng của 02 cháu cũng muốn sống với chị Đ và chị Đ cũng có yêu cầu được nuôi con. Anh T không gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến về việc nuôi con nên Hội đồng xét xử thống nhất giao 02 cháu T' và Đ' cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ/02 cháu, anh T không nêu ý kiến về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của cha mẹ, do yêu cầu cấp dưỡng của chị Đ là cao so với quy định của pháp luật. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng nên mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con với số tiền là 1.000.000đ/tháng/cháu nên Hội đồng xét xử cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi 02 cháu mỗi tháng 2.000.000đ (1.000.000đ/tháng/cháu).

[5] Về tài sản chung: Chị Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét;

[6] Về nợ chung: Chị Đ khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra xem xét.

[7] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Đ về việc xin ly hôn anh Lương Minh T.
- Về con chung: Giao 02 cháu Lương Tấn T' – sinh ngày 01/3/2008; Lương Linh Đ' – sinh ngày 28/01/2013 cho chị Bùi Thị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lương Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ/tháng (02 cháu 2.000.000đ/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Kể từ ngày chị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: Chị Đ xác định không có.
- Về nợ chung: Chị Đ khai không có.
- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị Đ phải chịu 300.000đ. Ngày 11 tháng 3 năm 2020, chị Đ đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0001568 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

+ Án phí cấp dưỡng nuôi con anh T phải nộp 300.000đ (Chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- UBND xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu